

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DGT)

CTCP Công trình giao thông Đồng Nai

Ngày	6,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần	270
2024	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.0	25.8%

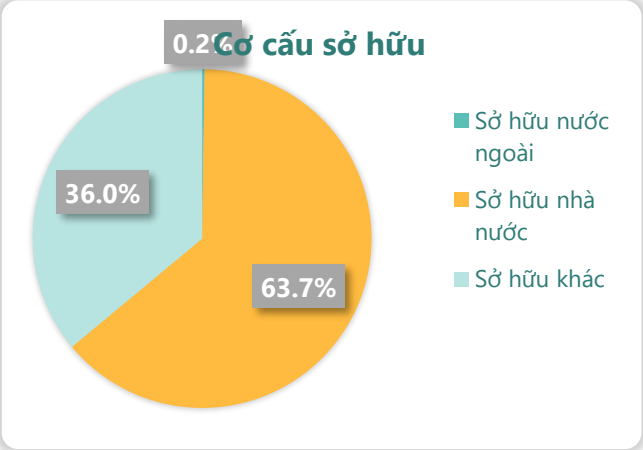
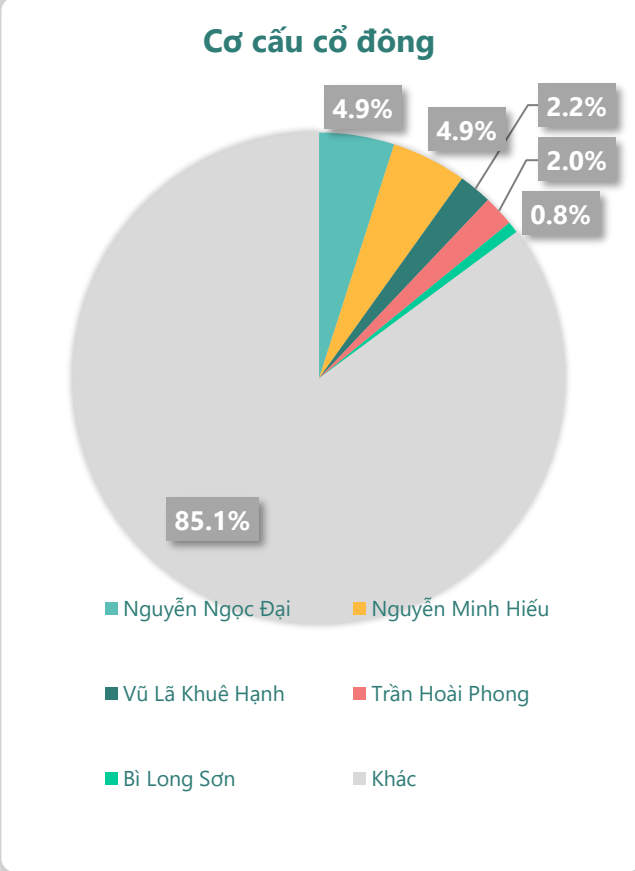
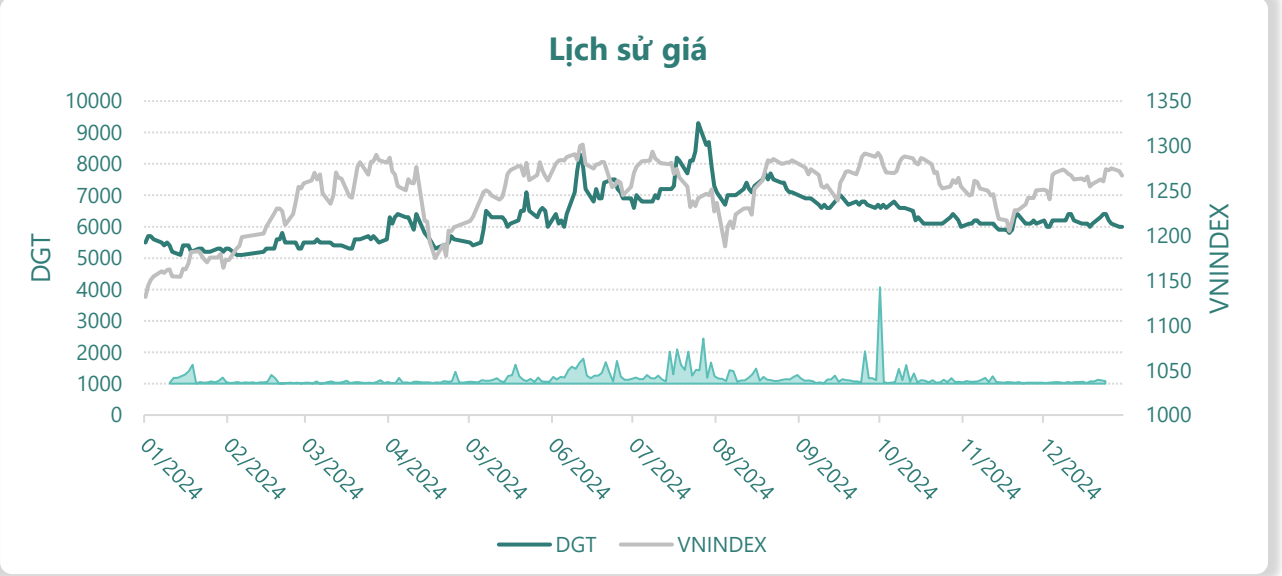
LN thuần	-30.0
2024	tỷ VNĐ
YoY: ▼119	-134%

LN sau thuế	4.04
2024	tỷ VNĐ
YoY: ▼84.4	-95.4%

Tỷ suất lãi EBIT	10.7%
2024	
YoY: +/-▼	36.5%

ROE	0.4%
2024	
YoY: +/-▼	9.1%

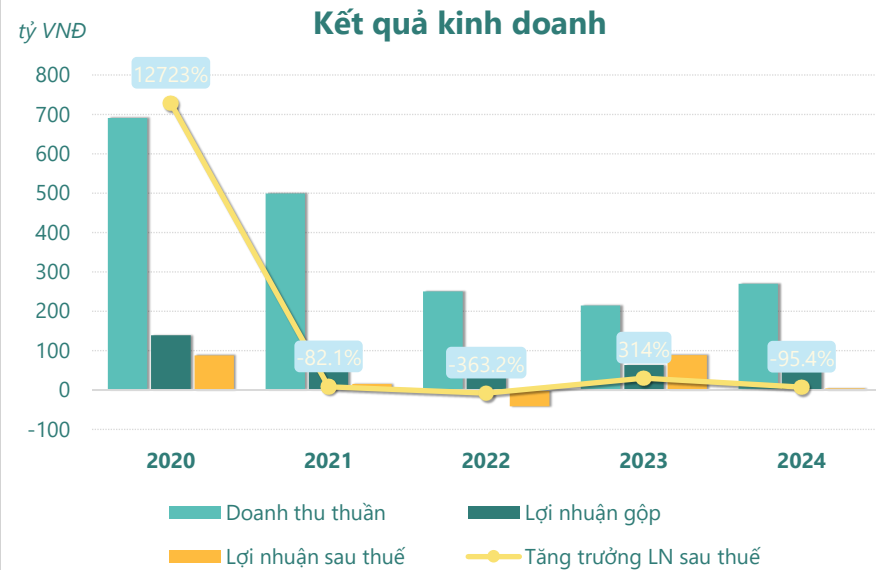
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,100 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	474
Số lượng CPLH (CP)	79,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	582,690
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.81
EPS	37
P/E	164.3



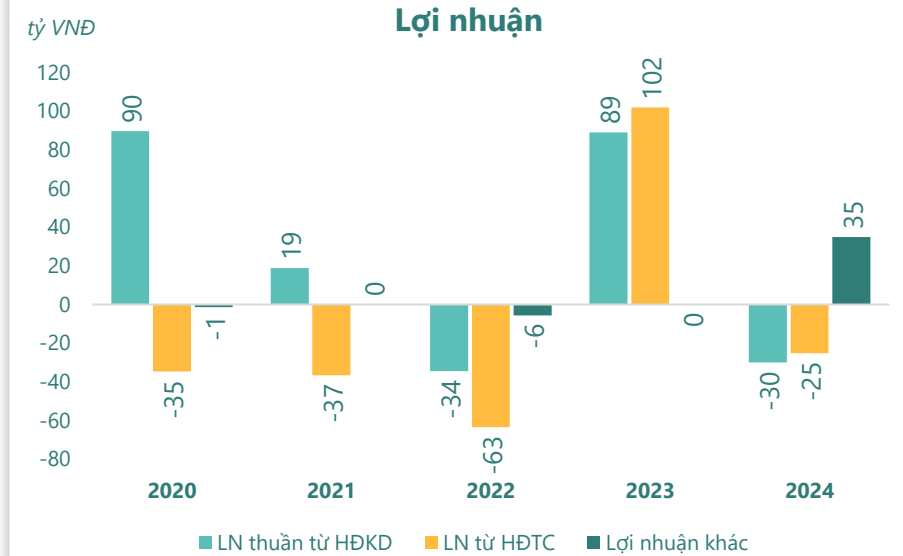
Kết quả kinh doanh **DGT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.8%** đạt **269.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 95.4%** chỉ còn **4.04** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.37%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

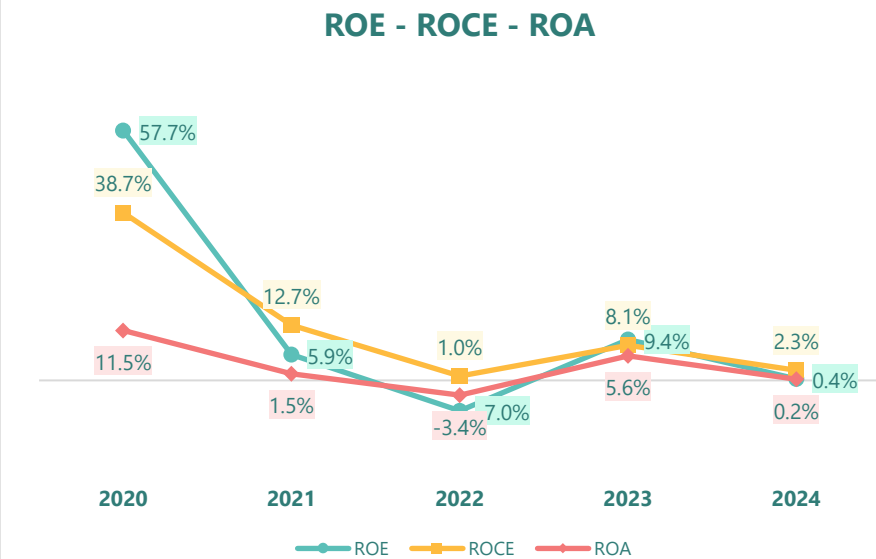
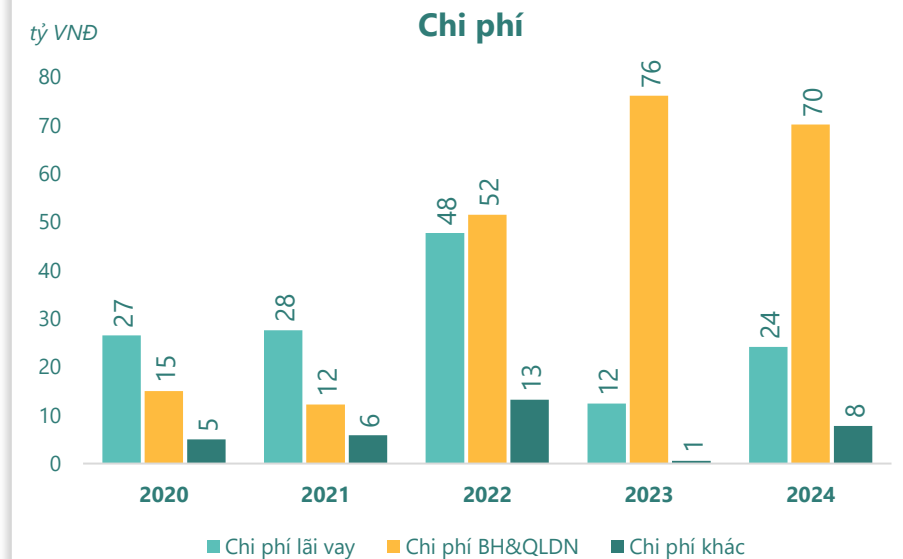


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DGT năm **2024 giảm đi 119.1** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 30.05 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 34.36 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



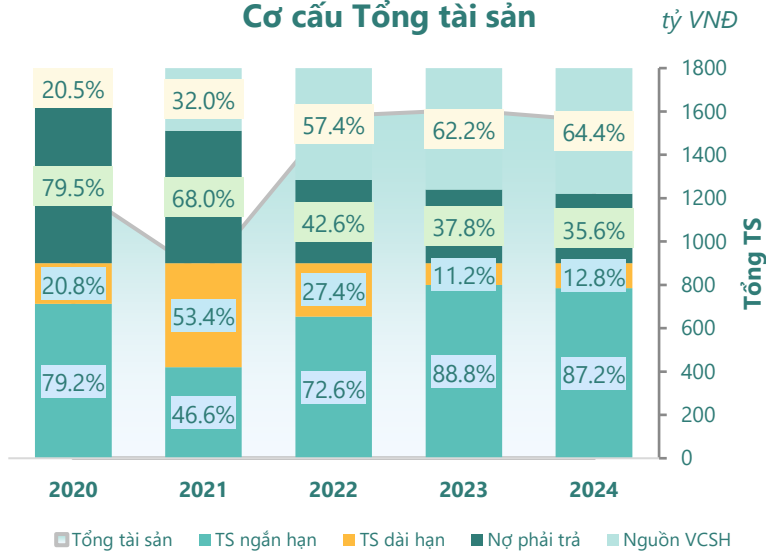
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **24.13** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **70.17** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.76** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DGT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.37%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

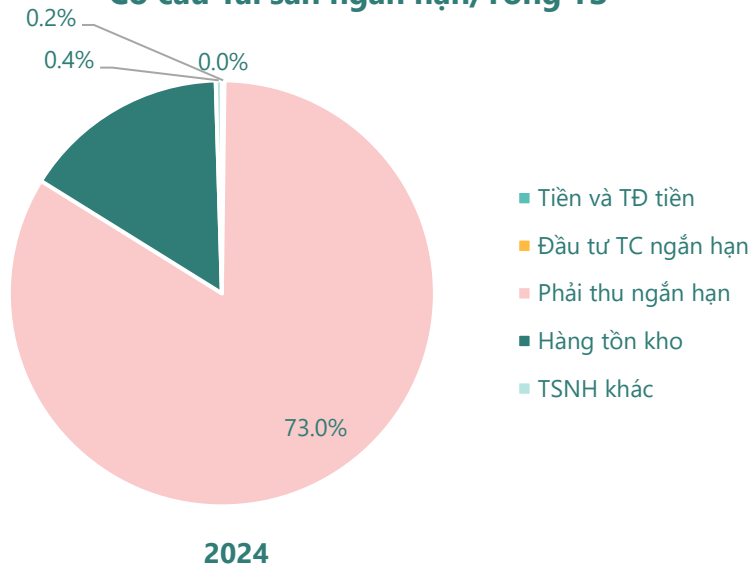
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DGT** năm 2024 đạt **1,558** tỷ đồng, giảm **3.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

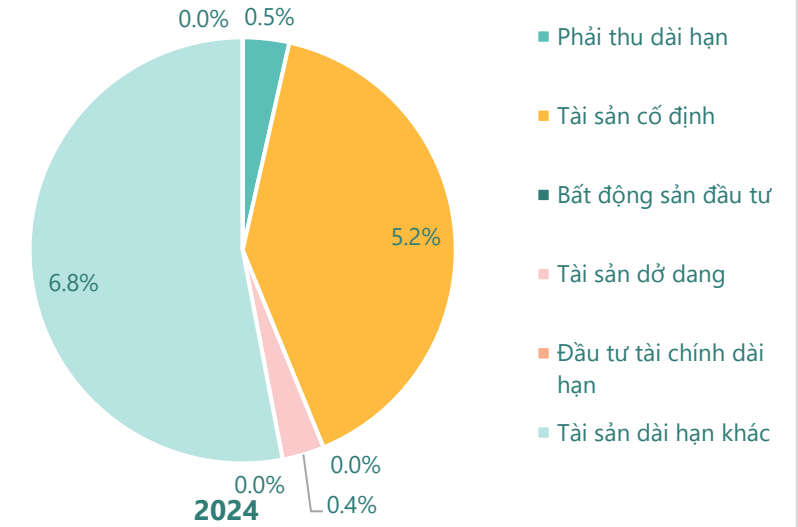
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của DGT năm 2024 giảm **4.74%** so với năm trước, đạt **1,359** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **87.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **73.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

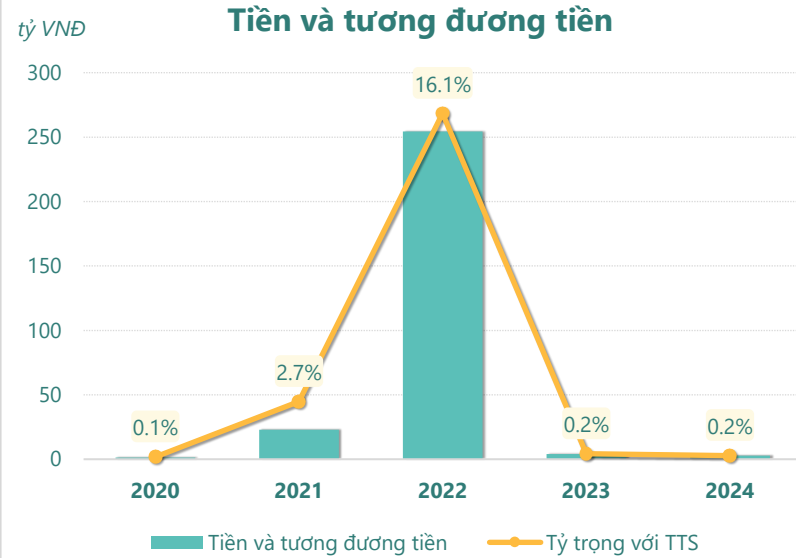
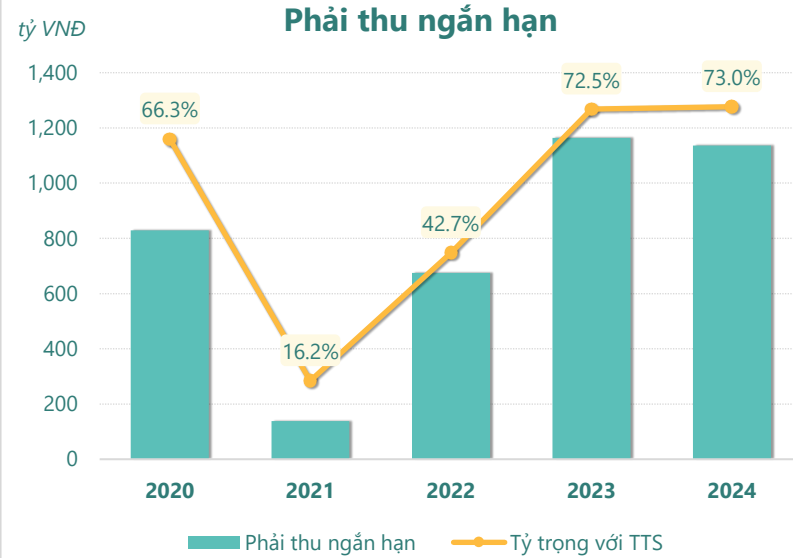
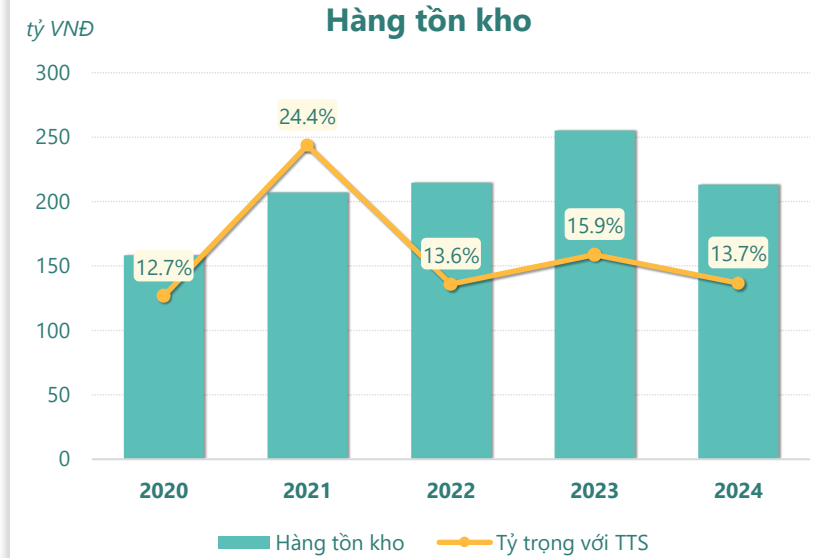
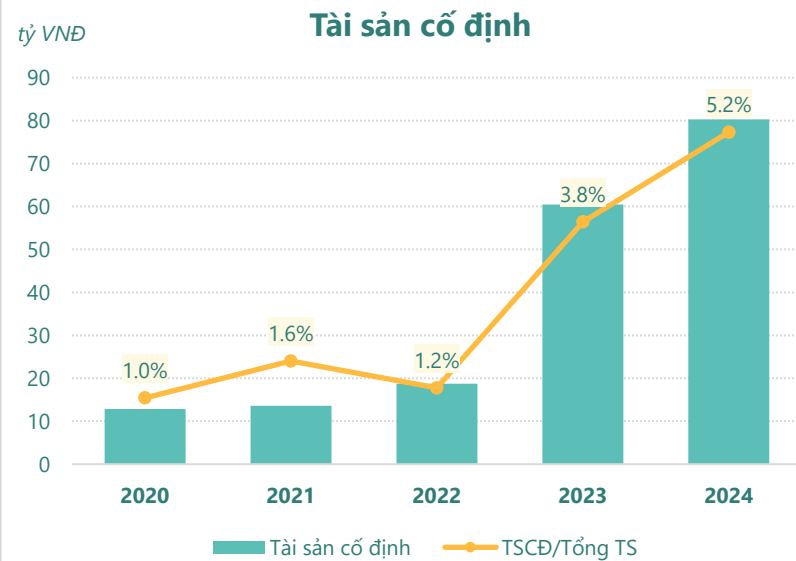
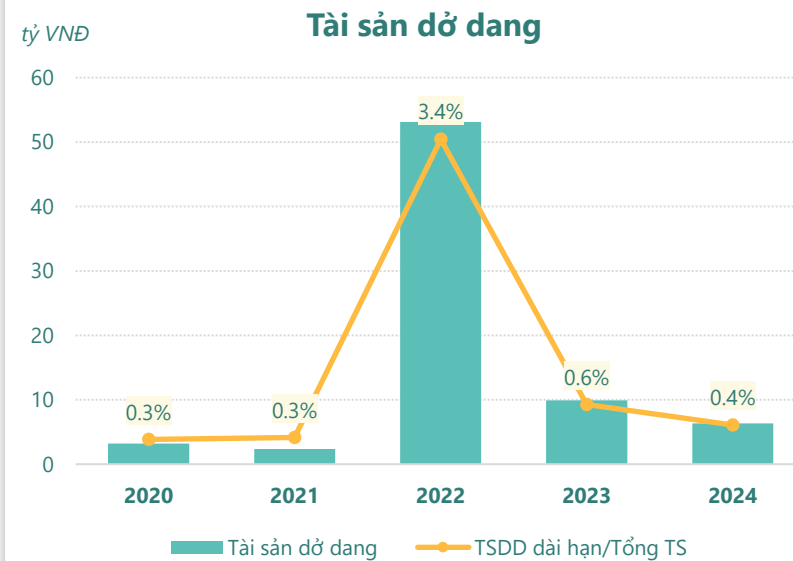
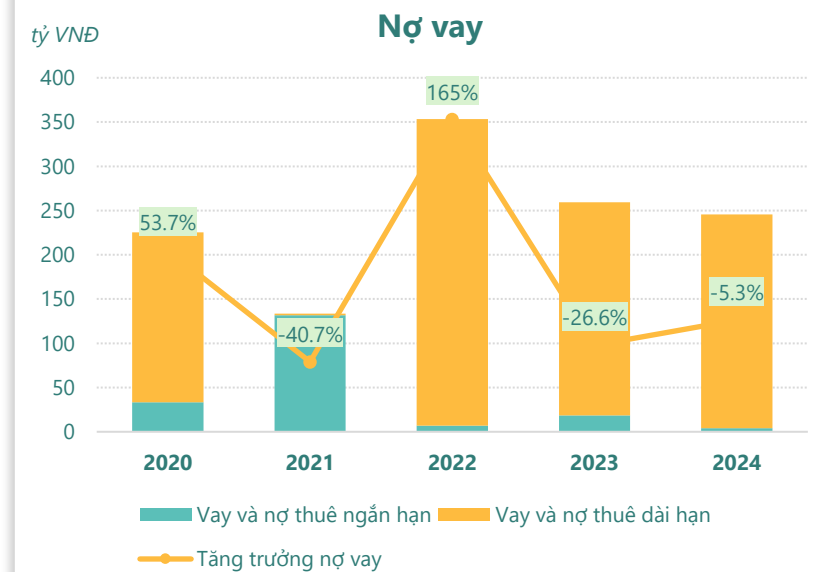
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.5%** so với năm trước và đạt **199.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **12.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **6.78%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.15%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

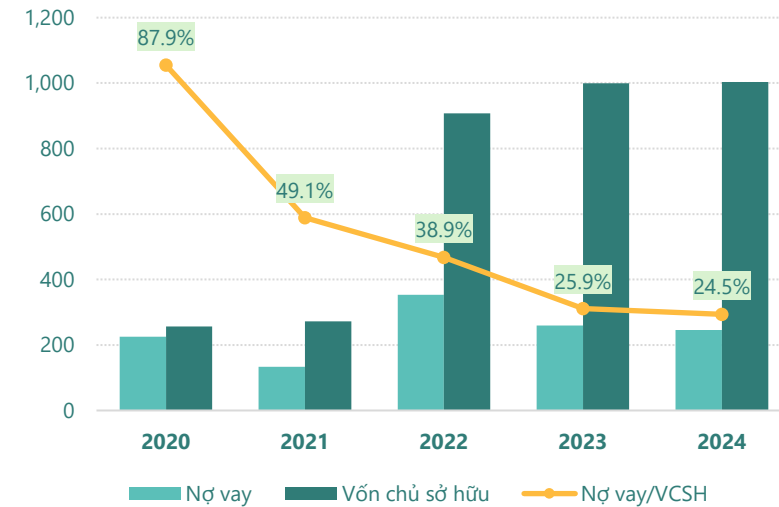
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



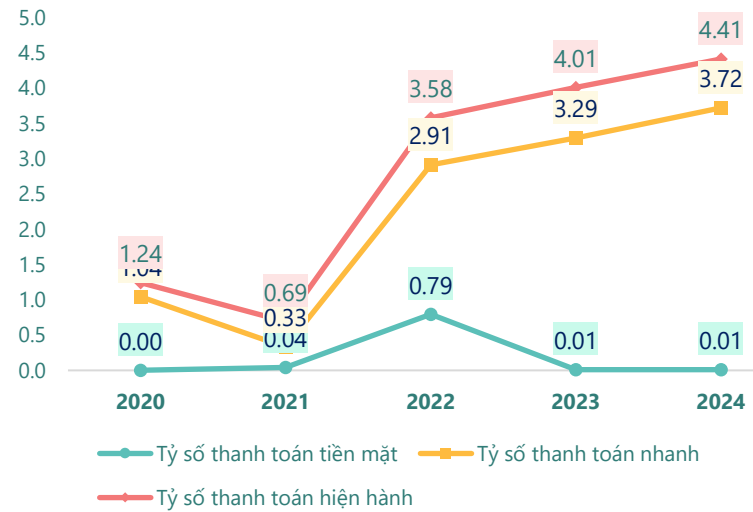
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

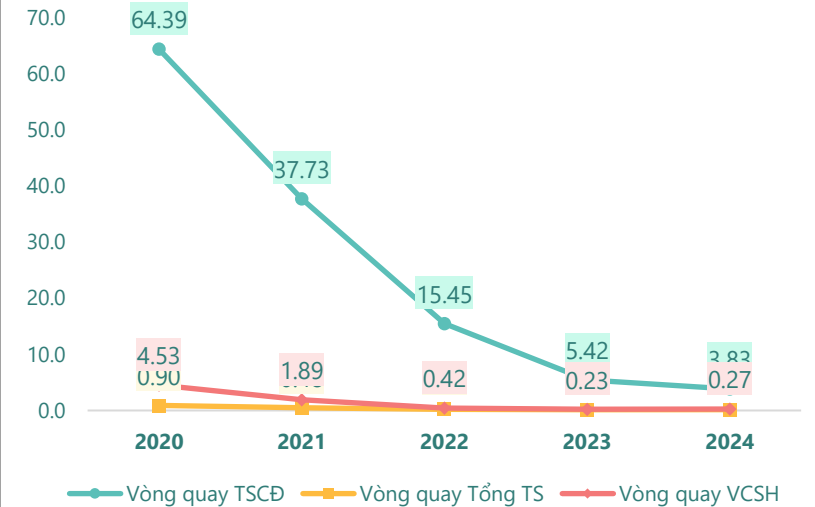
tỷ VNĐ



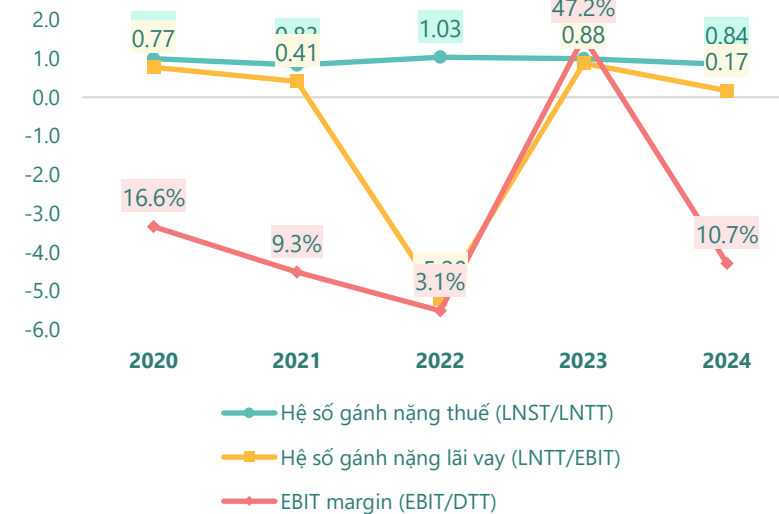
Chỉ số thanh khoản



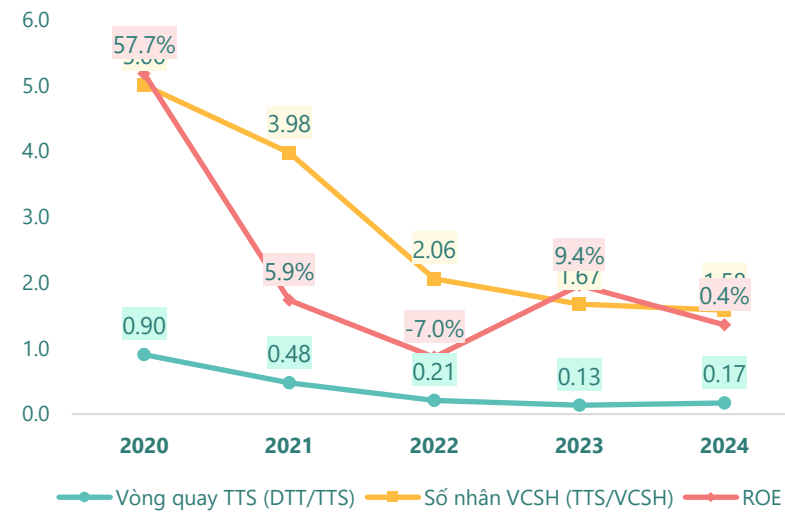
Vòng quay tài sản



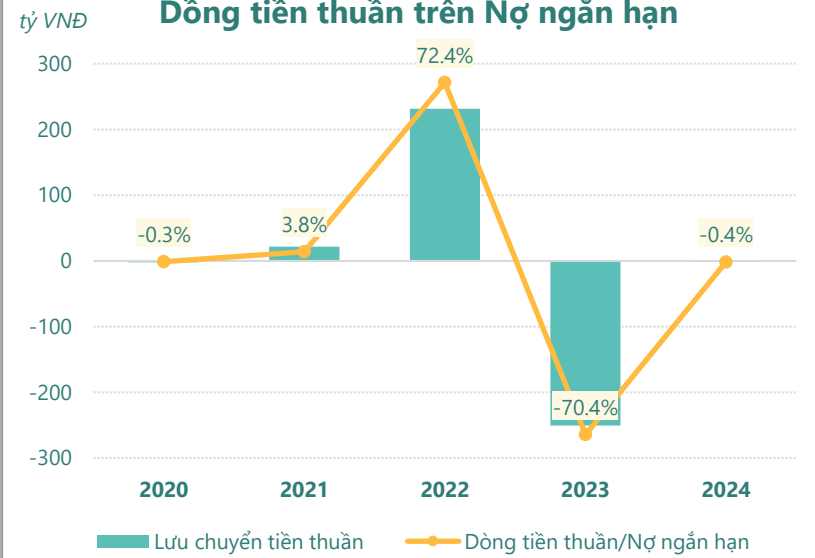
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	499	250	215	270
Giá vốn hàng bán	432	169	151	205
Lợi nhuận gộp	67.5	80.7	63.3	65.3
Doanh thu HĐTC	0.49	4.51	157	0.08
Chi phí TC	37.0	67.9	55.0	25.3
Chi phí lãi vay	27.6	47.8	12.4	24.1
LN trong công ty LKLD	0	-0.13	0	0
Chi phí bán hàng	0.73	28.7	26.5	34.7
Chi phí QLDN	11.5	22.8	49.6	35.5
LN thuần từ HĐKD	18.8	-34.4	89.0	-30.0
Lợi nhuận khác	0.11	-5.70	-0.15	34.8
LN trước thuế	18.9	-40.1	88.9	4.79
Lợi nhuận sau thuế	15.7	-41.4	88.4	4.04
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	-41.4	90.0	3.71

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	387	-456	-247	40.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-274	-56.9	67.7	-27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-91.7	744	-71.1	-14.6
Tiền đầu kỳ	1.34	22.8	255	4.01
Lưu chuyển tiền thuần	21.5	232	-251	-1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.8	254	4.01	2.70

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	849	1,580	1,607	1,558
Tài sản ngắn hạn	396	1,146	1,426	1,359
Tiền và tương đương tiền	22.8	254	4.01	2.70
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	138	675	1,164	1,137
Hàng tồn kho	207	215	255	213
Tài sản ngắn hạn khác	8.28	2.09	3.07	6.30
Tài sản dài hạn	454	433	180	199
Phải thu dài hạn	83.1	4.04	6.15	7.02
Tài sản cố định	13.6	18.7	60.5	80.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.34	53.1	9.93	6.34
Đầu tư tài chính dài hạn	270	256	0	0
Tài sản dài hạn khác	84.1	101	104	106
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	577	673	607	555
Nợ ngắn hạn	571	320	356	308
Vay và nợ thuê ngắn hạn	132	6.92	18.6	3.95
Phải trả người bán ngắn hạn	133	184	181	135
Nợ dài hạn	5.98	353	252	247
Vay và nợ thuê dài hạn	1.89	346	241	242
Nguồn vốn chủ sở hữu	272	907	999	1,003
Vốn chủ sở hữu	272	907	999	1,003
Vốn điều lệ	200	790	790	790
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0